TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2024
"V/v chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Doanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hường;
2. Ông Đặng Ngọc Tân.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2023 về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/9/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1936

Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Nguyễn Huy D, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(Chị T có mặt; anh C, bà Ư, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại phiên tòa như sau:

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, bản án ly hôn phúc thẩm số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã giải quyết cho chị và anh Nguyễn Đức C ly hôn. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và tài sản chung cụ thể như sau:

Ngõ bê tông làm năm 2019 diện tích 73,6 m^2, nhà tắm cải tạo năm 2019 diện tích 03 m^2, Nhà mái bằng tầng xây năm 1998, tầng 2 có tôn chống nóng sửa chữa, làm năm 2019, 2020 diện tích 54,4 + 8,5 m^2; Sân + bậc tam cấp sửa chữa, lát gạch sân, bậc tam cấp năm 2019 diện tích 40,2 m^2; lán tôn chống nóng làm năm 2019 diện tích 24,4 m^2; lán tôn thường làm năm 2008 diện tích 14,7 m^2; nhà vệ sinh số 2 + thiết bị vệ sinh làm năm 2020, năm 2021 diện tích 2,2 m^2; nhà tắm (bao gồm thiết bị cơ bản) làm năm 2020, năm 2021 diện tích 4,1 m^2; Nhà bếp làm năm 2020, năm 2021 diện tích 11,8 m^2; Nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1998 diện tích 29,5 m^2; hệ thống nước sạch làm năm 2017; đường dây điện nguồn làm năm 2021; tủ bếp làm năm 2021; tủ ti vi mua năm 2021; bàn ghế uống nước mua năm 2007; tủ khung nhôm ốp tường làm năm 2021; giường mua năm 2021; bình năng lượng mặt trời mua năm 2020; bình nóng lạnh mua năm 2020; Bình chứa nước Sơn Hà E mua năm 2020; 02 bình chứa nước Sơn Hà A mua năm 2020, 02 lọ lục bình gỗ mua năm 2020. Tất cả tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tổng tài sản trên đất theo kết quả định giá là 213.543.667 đồng.

Ngoài ra chị T đang quản lý tài sản khác có tổng trị giá 67.000.000 đồng gồm:

- 01 xe máy tay ga L mua năm 2018 trị giá 45.000.000 đồng; hiện chị T đã bán năm 2023 được 2.000.000 đồng;
- 01 máy giặt S1 mua năm 2016 trị giá 7.000.000 đồng
- 01 bảo hiểm Prudential trị giá 50.000.000 đồng;
- 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2021, trị giá 8.000.000 đồng; hiện chị T đang sử dụng.

Như vậy tổng tài sản chung của vợ chồng có trị giá là 280.543.667 đồng *(hai trăm tám mươi triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng)*.

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn Huy D, sinh năm 1961; địa chỉ tại thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 30.000.000 đồng vay vào ngày 20/3/2022 và ngày 05/7/2022.

Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và tài sản chung, đề nghị giao tài sản chung cho anh C sở hữu đồng thời anh C phải chia trả chênh lệch về tài sản.

- Tại bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì bị đơn anh Nguyễn Đức C trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, bản án ly hôn phúc thẩm số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết.

Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì anh C có quan điểm như sau:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là:

Ngõ bê tông làm năm 2019 diện tích 73,6 m^2, nhà tắm cải tạo năm 2019 diện tích 03 m^2, Nhà mái bằng tầng xây năm 1998, tầng 2 có tôn chống nóng sửa chữa, làm năm 2019, 2020 diện tích 54,4 + 8,5 m^2; Sân + bậc tam cấp sửa chữa, lát

gạch sân, bậc tam cấp năm 2019 diện tích 40,2 m^2; lán tôn chống nóng làm năm 2019 diện tích 24,4 m^2; lán tôn thường làm năm 2008 diện tích 14,7 m^2; nhà vệ sinh số 2 + thiết bị vệ sinh làm năm 2020, năm 2021 diện tích 2,2 m^2; nhà tắm (bao gồm thiết bị cơ bản) làm năm 2020, năm 2021 diện tích 4,1 m^2; Nhà bếp làm năm 2020, năm 2021 diện tích 11,8 m^2; Nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1998 diện tích 29,5 m^2; hệ thống nước sạch làm năm 2017; đường dây điện nguồn làm năm 2021; tủ bếp làm năm 2021; tủ ti vi mua năm 2021; bàn ghế uống nước mua năm 2007; tủ khung nhôm ốp tường làm năm 2021; giường mua năm 2021; bình năng lượng mặt trời mua năm 2020; bình nóng lạnh mua năm 2020; Bình chứa nước Sơn Hà E mua năm 2020; 02 bình chứa nước Sơn Hà A mua năm 2020, 02 lọ lục bình gỗ mua năm 2020. Tất cả tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tổng tài sản trên đất theo kết quả định giá là 213.543.667 đồng.

Nhà mái bằng, tầng 2 có lán tôn chống nóng, nhà mái bằng xây năm 1998; sửa chữa, làm lán tôn năm 2019; năm 2020 trị giá 125.800.000 đồng trong đó tài sản của bà Ư là 50.000.000 đồng còn 75.800.000 đồng là trị giá tài sản của anh C, chị T.

- 01 ti vi 55 in, mua năm 2017 trị giá 15.000.000 đồng; hiện không còn giá trị sử dụng, chị T đã bán đồng nát;

- 01 xe máy tay ga L mua năm 2018 trị giá 45.000.000 đồng; hiện chị T đã bán năm 2023 được 2.000.000 đồng;

- 01 máy giặt S1 mua năm 2016 trị giá 7.000.000 đồng; hiện chị T đang sử dụng;

- 01 bảo hiểm Prudential trị giá 50.000.000 đồng; hiện chị T đang quản lý;

- 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2021, trị giá 8.000.000 đồng; hiện chị T đang sử dụng

Tổng tài sản chung của vợ chồng là 280.543.667 đồng (trong đó trị giá tài sản làm trên đất của bà Ư là 213.543.667 đồng; còn các tài sản khác có tổng trị giá 67.000.000 đồng chị T đang quản lý, sử dụng).

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn Huy D số tiền 30.000.000 đồng vay vào ngày 20/3/2022 và ngày 05/7/2022.

Nay chị T có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì anh C đề nghị tài sản chung, nợ chung chia đôi. Anh chiu nhận sở hữu tài sản chung làm trên đất của bà Ư. Để cho chị T tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản chị T đang quản lý. Hai bên sẽ trả chênh lệch tài sản cho nhau. Về nợ chung chia đôi.

Anh C nhất trí với kết quả thẩm định định giá tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy D trình bày tại đơn yêu cầu độc lập, đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Ông là chú rể chị Nguyễn Thị T. Ngày 20/3/2022 chị T có vay của ông số tiền 20.000.000 đồng mục đích lo cho con bị ốm cô vit; ngày 05/7/2022 chị T lại vay của ông 10.000.000 đồng; tổng 02 đợt vay là 30.000.000 đồng. Nay ông đề nghị vợ chồng chị T, anh C phải trả 30.000.000 đồng tiền gốc ông không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ư trình bày tại biên bản xác minh, đơn đề nghị, đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Bà Ư là mẹ đẻ anh C, chị T là con dâu bà. Anh chiu, chị T đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trong quá trình hôn nhân chị T, anh C có tài sản làm trên đất của bà tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Bà Ư nhất trí với kết quả thẩm định định giá tài sản. Bà Ư xác định đối với nhà mái bằng bà đang ở xây dựng năm 1998 sửa chữa làm mái tôn năm 2019, năm 2020 trị giá 125.800.000 đồng thì trị giá tài sản nhà của bà là 50.000.000 đồng, còn 75.800.000 đồng là giá trị sửa chữa làm mái tôn của vợ chồng anh C, chị T. Ngoài ra bà còn 01 máy bơm nước mua năm 2019 trị giá 200.000 đồng. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì quan điểm của bà Ư tài sản chung của vợ chồng giao cho anh C sở hữu, sử dụng đồng thời anh C có nghĩa vụ chia trả chênh lệch về tài sản cho chị T.

- Tại biên bản xác minh với cơ sở thôn C, cán bộ tư pháp, cán bộ địa chính xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, bản án ly hôn phúc thẩm số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã giải quyết cho anh C được ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết. Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư và ông Nguyễn Đức S (đã chết) tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản, ngày 24/5/2024 thể hiện: Hiện trạng thửa đất và các tài sản trên đất đúng như các đương sự đã trình bày; giá trị 01m^2 đất ở là: 1.800.000 đồng/m^2, trị giá đất là: 199 m^2 x 1.800.000 đồng = 358.200.000 đồng;

Các tài sản trên đất gồm: Ngõ bê tông làm năm 2019 diện tích 73,6 m^2 giá trị còn lại là 1.500.000 đồng, nhà tắm cải tạo năm 2019 diện tích 03 m^2 giá trị còn lại là 1.050.000 đồng, Nhà mái bằng tầng xây năm 1998, tầng 2 có tôn chống nóng sửa chữa, làm năm 2019, năm 2020 diện tích 54,4 + 8,5 m^2 giá trị còn lại là 125.800.000 đồng; Sân + bậc tam cấp sửa chữa, lát gạch sân, bậc tam cấp năm 2019 diện tích 40,2 m^2 giá trị còn lại là 9.648.000 đồng; lán tôn chống nóng làm năm 2019 diện tích 24,4 m^2 giá trị còn lại là 8.784.000 đồng; lán tôn thường làm năm 2008 diện tích 14,7 m^2 giá trị còn lại là 1.470.000 đồng; nhà vệ sinh số 2 + thiết bị vệ sinh làm năm 2020, năm 2021 diện tích 2,2 m^2 giá trị còn lại là 10.083.333 đồng; nhà tắm (bao gồm thiết bị cơ bản) làm năm 2020, năm 2021 diện tích 4,1 m^2 giá trị còn lại là 18.791.667 đồng; Nhà bếp làm năm 2020, năm 2021 diện tích 11,8 m^2 giá trị còn lại là 34.416.667 đồng; Nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1998 diện tích 29,5 m^2 giá trị còn lại là 2.950.000 đồng; hệ thống nước sạch làm năm 2017 giá trị còn lại là 1.500.000 đồng; đường dây điện nguồn làm năm 2021 giá trị còn lại là 6.000.000 đồng; tủ bếp làm năm 2021 giá trị còn lại là 14.000.000 đồng; tủ ti vi mua năm 2021 giá trị còn lại là 2.500.000 đồng; bàn ghế uống nước mua năm 2007 giá trị còn lại là 1.500.000 đồng; tủ khung nhôm ốp tường làm năm 2021 giá trị còn lại là 2.000.000 đồng; giường mua năm 2021 giá trị còn lại là 2.750.000 đồng; bình năng lượng mặt trời mua năm 2020 giá trị còn

lại là 4.500.000 đồng; bình nóng lạnh mua năm 2020 giá trị còn lại là 2.600.000 đồng; Bình chứa nước Sơn Hà E mua năm 2020 giá trị còn lại là 1.500.000 đồng; 02 bình chứa nước Sơn Hà A mua năm 2020 giá trị còn lại là 4.200.000 đồng, máy bơm nước mua năm 2019 giá trị còn lại là 200.000 đồng; 02 lọ lục bình gỗ mua năm 2020 giá trị còn lại là 6.000.000 đồng. Tất cả tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 263.743.667 đồng (trong đó tài sản của vợ chồng anh chiu chị T là 213.543.667 đồng, tài sản của bà Ư là 50.200.000 đồng).

- *Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia tố tụng là thể hiện chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giao cho anh C sở hữu sử dụng các tài sản trên đất của bà Ư, giao cho chị T sở hữu các tài sản hiện chị T đang quản lý; nợ chung chia đôi, các bên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Chi phí tố tụng chị T, anh C mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Về án phí: nguyên đơn, bị phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức C là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại xã Q, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C, ông D, bà Ư như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; … nhưng anh C, ông D, bà Ư có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh C, bà Ư, ông D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân, thẩm định, định giá tài sản và địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức C cùng xác nhận khối tài sản chung của vợ chồng anh chị gồm có:

Ngõ bê tông làm năm 2019 diện tích 73,6 m^2, nhà tắm cải tạo năm 2019 diện tích 03 m^2, Nhà mái bằng tầng xây năm 1998, tầng 2 có tôn chống nóng sửa

chữa, làm năm 2019, 2020 diện tích 54,4 + 8,5 m^2; Sân + bậc tam cấp sửa chữa, lát gạch sân, bậc tam cấp năm 2019 diện tích 40,2 m^2; lán tôn chống nóng làm năm 2019 diện tích 24,4 m^2; lán tôn thường làm năm 2008 diện tích 14,7 m^2; nhà vệ sinh số 2 + thiết bị vệ sinh làm năm 2020, năm 2021 diện tích 2,2 m^2; nhà tắm (bao gồm thiết bị cơ bản) làm năm 2020, năm 2021 diện tích 4,1 m^2; Nhà bếp làm năm 2020, năm 2021 diện tích 11,8 m^2; Nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1998 diện tích 29,5 m^2; hệ thống nước sạch làm năm 2017; đường dây điện nguồn làm năm 2021; tủ bếp làm năm 2021; tủ ti vi mua năm 2021; bàn ghế uống nước mua năm 2007; tủ khung nhôm ốp tường làm năm 2021; giường mua năm 2021; bình năng lượng mặt trời mua năm 2020; bình nóng lạnh mua năm 2020; Bình chứa nước Sơn Hà E mua năm 2020; 02 bình chứa nước Sơn Hà A mua năm 2020, 02 lọ lục bình gỗ mua năm 2020. Tất cả tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tổng tài sản trên đất theo kết quả định giá là 263.743.667 đồng *(trong đó tài sản của vợ chồng anh chiu chị T là 213.543.667 đồng, tài sản của bà Ư là 50.200.000 đồng)*.

Ngoài ra chị T đang sử dụng tài sản khác có trị giá 67.000.000 đồng gồm: 01 xe máy tay ga L mua năm 2018 trị giá 45.000.000 đồng; hiện chị T đã bán năm 2023 được 2.000.000 đồng; 01 máy giặt samsung mua năm 2016 trị giá 7.000.000 đồng; 01 bảo hiểm Prudential trị giá 50.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2021, trị giá 8.000.000 đồng.

Như vậy tổng tài sản chung của vợ chồng có trị giá là 280.543.667 đồng.

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn Huy D, sinh năm 1961; địa chỉ tại thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 20/3/2022 và ngày 05/7/2022, ông D không yêu cầu tính lãi.

Chị T, anh C đề nghị tài sản chung, nợ chung chia đôi. Tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Ư giao cho anh C sở hữu sử dụng, anh C chia trả chênh lệch về tài sản cho chị T.

Theo quy định tại khoản 2 điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng chia đôi có tính đến các yếu tố khác.

Về hoàn cảnh gia đình của vợ chồng: Hội đồng xét xử nhận thấy chị T và anh C cùng xác nhận khối tài sản chung này và đề nghị chia đôi theo pháp luật. Xét thấy hoàn cảnh thực tế từ khi vợ chồng ly hôn, chị T đã về sinh sống tại thôn Q, xã Q và mang theo tài sản: 01 xe máy tay ga L mua năm 2018 hiện chị T đã bán năm 2023 được 2.000.000 đồng; 01 máy giặt samsung mua năm 2016 trị giá 7.000.000 đồng; 01 bảo hiểm Prudential trị giá 50.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2021, trị giá 8.000.000 đồng, tổng trị giá 67.000.000 đồng; hiện chị T đang sử dụng nên những tài sản này giao cho chị T. Anh chiu đang ở cùng bà Ư nên những tài sản chung của vợ chồng trị giá 213.543.667 đồng giao cho anh C sở hữu sử dụng.

Tổng trị giá tài sản là 280.543.667 đồng, nợ chung 30.000.000 đồng. Do đó mỗi người được chia 50% (sau khi đã trừ khoản nợ chung), bên nhận bằng hiện vật có nghĩa vụ thanh toán cho bên còn lại giá trị được chia là (280.543.667 đồng – 30.000.000 đồng) : 2= 125.272.000 đồng. Như vậy anh C phải thanh toán cho chị T là: 125.272.000 đồng – 67.000.000 đồng = 58.272.000 đồng.

[3] Về giải quyết nợ chung:

Đối với khoản vay của ông Nguyễn Huy D ngày 20/3/2022 và ngày 05/7/2022 với tổng số tiền là 30.000.000 đồng mục đích vay để chữa bệnh cho con và sửa nhà thì anh C, chị T xác nhận là nợ chung. Do ông D và các bên đương sự đều thống nhất đối với khoản nợ này nên xác nhận đây là nợ chung, tuy nhiên anh C được sở hữu khối tài sản chung nhiều hơn nên anh C phải có nghĩa vụ trả nợ ông Nguyễn Huy D số tiền 30.000.000 đồng.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị T đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 5.000.000 đồng. Buộc anh C phải trả cho chị T số tiền 2.500.000 đồng.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đức C phải nộp án phí có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản chung được chia theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147, khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, chia tài sản chung như sau:

1.1 Giao cho anh Nguyễn Đức C dược quyền sở hữu các tài sản bao gồm:

Ngõ bê tông làm năm 2019 diện tích 73,6 m^2, nhà tắm cải tạo năm 2019 diện tích 03 m^2, Nhà mái bằng tầng xây năm 1998, tầng 2 có tôn chống nóng sửa chữa, làm năm 2019, 2020 diện tích 54,4 + 8,5 m^2; Sân + bậc tam cấp sửa chữa, lát gạch sân, bậc tam cấp năm 2019 diện tích 40,2 m^2; lán tôn chống nóng làm năm 2019 diện tích 24,4 m^2; lán tôn thường làm năm 2008 diện tích 14,7 m^2; nhà vệ sinh số 2 + thiết bị vệ sinh làm năm 2020, năm 2021 diện tích 2,2 m^2; nhà tắm (bao gồm thiết bị cơ bản) làm năm 2020, năm 2021 diện tích 4,1 m^2; Nhà bếp làm năm 2020, năm 2021 diện tích 11,8 m^2; Nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1998 diện tích 29,5 m^2; hệ thống nước sạch làm năm 2017; đường dây điện nguồn làm năm 2021; tủ bếp làm năm 2021; tủ ti vi mua năm 2021; bàn ghế uống nước mua năm 2007; tủ khung nhôm ốp tường làm năm 2021; giường mua năm 2021; bình năng lượng mặt trời mua năm 2020; bình nóng lạnh mua năm 2020; Bình chứa nước Sơn Hà E mua năm 2020; 02 bình chứa nước Sơn Hà A mua năm 2020, 02 lọ lục bình gỗ mua năm 2020. Tất cả tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bà Nguyễn Thị Ư tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11 diện tích 199 m^2; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tổng tài sản trên đất trị giá là 213.543.667 đồng. Tổng tài sản anh C được chia trị giá là: 125.272.000 đồng *(một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*, có sơ đồ kèm theo.

Anh C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị T là 58.272.000 đồng *(năm mươi tám triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

1.2 Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu tài sản bao gồm: 01 máy giặt S1 mua năm 2016; 01 bảo hiểm Prudential trị giá 50.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2021 trị giá 67.000.000 đồng.

Tổng tài sản chị T được chia là: 125.272.000 đồng *(một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bẩy mươi hai nghìn đồng).*

1.3 Về trả nợ chung: anh Nguyễn Đức C phải có nghĩa vụ trả nợ ông Nguyễn Huy D số tiền 30.000.000 đồng *(ba mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sư thẩm (30/9/2024) cho đến khi thi hành xong khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.".

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 5.000.000 đồng. Buộc anh C phải trả cho chị T số tiền 2.500.000 đồng.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung là 7.014.000 đồng (đã làm tròn) và án phí trả nợ chung là 750.000 đồng. Tổng cộng chị T phải chịu 7.764.000 đồng (đã làm tròn). Anh Nguyễn Đức C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung là 7.014.000 đồng (đã làm tròn) và án phí trả nợ chung là 750.000 đồng. Tổng cộng anh C phải chịu 7.764.000 đồng (đã làm tròn).

Số tiền tạm ứng án phí 20.460.000đ *(hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)* chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0004522 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại chị T 12.696.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/9/2024). Anh Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Ư, ông Nguyễn Huy D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- UBND xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Quốc Doanh